

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/  
*I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: **17/04/2025**
- Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

| STT<br><i>No.</i> | Mã chứng khoán<br><i>Securities code</i> | Số lượng<br><i>Quantity</i> | Tỷ lệ % trong danh mục<br><i>Weight</i> |
|-------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| <b>I.</b>         | <b>Chứng khoán/Stock</b>                 |                             |                                         |
| 1                 | ACB                                      | 1,800                       | 5.12%                                   |
| 2                 | BCG                                      | 300                         | 0.11%                                   |
| 3                 | BID                                      | 100                         | 0.42%                                   |
| 4                 | BVH                                      | 100                         | 0.52%                                   |
| 5                 | CMG                                      | 100                         | 0.35%                                   |
| 6                 | CTG                                      | 400                         | 1.74%                                   |
| 7                 | DBC                                      | 100                         | 0.30%                                   |
| 8                 | DCM                                      | 100                         | 0.36%                                   |
| 9                 | DGC                                      | 100                         | 1.03%                                   |
| 10                | DGW                                      | 100                         | 0.38%                                   |
| 11                | DIG                                      | 200                         | 0.36%                                   |
| 12                | DPM                                      | 100                         | 0.38%                                   |
| 13                | DXG                                      | 400                         | 0.65%                                   |
| 14                | EIB                                      | 700                         | 1.48%                                   |
| 15                | EVF                                      | 300                         | 0.31%                                   |
| 16                | FPT                                      | 600                         | 7.58%                                   |
| 17                | FRT                                      | 100                         | 1.70%                                   |
| 18                | GAS                                      | 100                         | 0.68%                                   |
| 19                | GEX                                      | 300                         | 0.87%                                   |
| 20                | GMD                                      | 200                         | 1.01%                                   |
| 21                | GVR                                      | 100                         | 0.27%                                   |
| 22                | HAG                                      | 300                         | 0.44%                                   |
| 23                | HCM                                      | 200                         | 0.60%                                   |
| 24                | HDB                                      | 1,200                       | 2.90%                                   |
| 25                | HDG                                      | 100                         | 0.26%                                   |
| 26                | HHV                                      | 200                         | 0.28%                                   |
| 27                | HPG                                      | 1,600                       | 4.77%                                   |
| 28                | HSG                                      | 200                         | 0.32%                                   |
| 29                | KBC                                      | 200                         | 0.48%                                   |
| 30                | KDC                                      | 100                         | 0.64%                                   |
| 31                | KDH                                      | 200                         | 0.63%                                   |
| 32                | LPB                                      | 1,300                       | 4.97%                                   |
| 33                | MBB                                      | 1,500                       | 4.02%                                   |
| 34                | MSB                                      | 1,000                       | 1.27%                                   |
| 35                | MSN                                      | 400                         | 2.64%                                   |
| 36                | MWG                                      | 500                         | 3.32%                                   |
| 37                | NAB                                      | 500                         | 0.94%                                   |
| 38                | NKG                                      | 200                         | 0.28%                                   |
| 39                | NLG                                      | 100                         | 0.33%                                   |
| 40                | OCB                                      | 600                         | 0.74%                                   |
| 41                | PAN                                      | 100                         | 0.27%                                   |
| 42                | PC1                                      | 100                         | 0.25%                                   |
| 43                | PDR                                      | 200                         | 0.39%                                   |
| 44                | PLX                                      | 100                         | 0.39%                                   |
| 45                | PNJ                                      | 100                         | 0.80%                                   |
| 46                | POW                                      | 300                         | 0.42%                                   |
| 47                | PVD                                      | 100                         | 0.21%                                   |
| 48                | PVT                                      | 100                         | 0.24%                                   |
| 49                | REE                                      | 100                         | 0.77%                                   |
| 50                | SAB                                      | 100                         | 0.56%                                   |
| 51                | SBT                                      | 200                         | 0.37%                                   |
| 52                | SHB                                      | 1,600                       | 2.25%                                   |

|     |                 |            |       |
|-----|-----------------|------------|-------|
| 53  | SSB             | 900        | 1.97% |
| 54  | SSI             | 600        | 1.61% |
| 55  | STB             | 800        | 3.57% |
| 56  | TCB             | 2,000      | 6.04% |
| 57  | TCH             | 200        | 0.38% |
| 58  | TPB             | 600        | 0.91% |
| 59  | VCB             | 400        | 2.78% |
| 60  | VCG             | 100        | 0.26% |
| 61  | VCI             | 200        | 0.86% |
| 62  | VHM             | 500        | 3.31% |
| 63  | VIB             | 900        | 1.92% |
| 64  | VIC             | 500        | 3.97% |
| 65  | VIX             | 600        | 0.87% |
| 66  | VJC             | 100        | 1.00% |
| 67  | VND             | 500        | 0.89% |
| 68  | VNM             | 400        | 2.62% |
| 69  | VPB             | 1,900      | 3.74% |
| 70  | VRE             | 400        | 0.95% |
| II. | Tiền/Cash (VND) | 46,463,656 |       |

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

|                                                                                    |             |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) | 854,601,000 |
| - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)                | 901,064,656 |
| - Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)                                        | 46,463,656  |

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                             |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                            |
| 1   | ACB             | 24,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 2   | BID             | 36,000                             | BSC                                                                | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of |
| 3   | FPT             | 107,900                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 4   | GMD             | 43,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 5   | MBB             | 22,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 6   | MWG             | 56,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 7   | PNJ             | 68,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 8   | REE             | 65,400                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 9   | TCB             | 25,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 10  | TPB             | 12,950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 11  | VPB             | 16,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                       |
| 12  | VND             | 15,200                             | VND                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                             |

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criterias                                       | Kỳ này/ This period (*) | Kỳ trước/ Last period (**) | Chênh lệch/ Changes |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|
|                                                           | 17/04/2025              | 16/04/2025                 |                     |
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued    | -                       | -                          | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed        | -                       | -                          | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares | 5,300,000               | 5,300,000                  | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price                    | 9,600                   | 9,000                      | 600                 |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value                  |                         |                            |                     |
| Của quỹ ETF/ of the fund                                  | 47,756,426,810          | 48,446,857,732             | (690,430,922)       |
| Của 1 lô ETF/ per creation unit                           | 901,064,656             | 914,091,655                | (13,026,999)        |
| Của một chứng chỉ quỹ/ per share                          | 9,010.64                | 9,140.91                   | (130.27)            |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index                     | 1,259.58                | 1,249.89                   | 9.69                |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)

CÔNG TY  
TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
I.P.A  
M.S.D.N: 0102105178 - C.T.T.N.H.H  
Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI

Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

C.T.T.N.H.H  
Q. HAI BÀ TRUNG - TP. HÀ NỘI